

Số: 343 /QĐ-ĐHTĐHN

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học trình độ đại học,  
cao đẳng đào tạo giáo viên của trường Đại học Thủ đô Hà Nội**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường Đại học;

Căn cứ Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chương trình giáo dục thường xuyên về tiếng Anh thực hành;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 ngày 3 tháng 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 1660/QĐ-ĐHTĐHN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Ngoại ngữ - Tin học và Trường phòng Quản lý Đào tạo & Công tác học sinh sinh viên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định về chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học đối với sinh viên đại học, cao đẳng đào tạo giáo viên của trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

**1. Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ:**

Sinh viên không chuyên tiếng Anh trình độ đại học, cao đẳng đào tạo giáo viên để được công nhận tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 đối với Tiếng Anh

hoặc bậc 2 đối với các ngoại ngữ khác tương ứng theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

Sinh viên chuyên ngành tiếng Anh trình độ đại học để được công nhận tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 5 đối với Tiếng Anh (chỉ chấp nhận Chứng chỉ tiếng Anh theo quy định) và bậc 2 đối với các ngoại ngữ khác tương ứng theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

Sinh viên chuyên ngành tiếng Anh trình độ cao đẳng đào tạo giáo viên để được công nhận tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 4 đối với Tiếng Anh (chỉ chấp nhận Chứng chỉ tiếng Anh theo quy định) và bậc 2 đối với các ngoại ngữ khác tương ứng theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

Sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ không phải tiếng Anh trình độ đại học để được công nhận tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 5 đối với ngôn ngữ đó (chỉ chấp nhận Chứng chỉ theo quy định) và bậc 3 đối với tiếng Anh hoặc bậc 2 đối với các ngoại ngữ khác tương ứng theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ đối với những ngành đào tạo đặc thù được qui định cụ thể trong Chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra của ngành.

2. Công nhận các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận trong việc xét đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ:

Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng chuyên ngành Ngoại ngữ (Sur phạm Tiếng Anh, Tiếng Anh thương mại, Ngôn ngữ Anh...) đối với sinh viên không chuyên.

Chứng chỉ Tiếng Anh/ Ngoại ngữ quốc tế còn thời hạn (tính đến thời điểm nộp đơn đề nghị công nhận kết quả chuẩn đầu ra Ngoại ngữ) đạt mức chuẩn đầu ra quy định theo ngành học. Danh sách các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế được công nhận và mức quy đổi được Quy định tại phụ lục 1. Danh sách các chứng chỉ ngoại ngữ khác được công nhận Quy định tại phụ lục 2.

Chứng chỉ Tiếng Anh/ Ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc do các đơn vị đào tạo trong nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp còn thời hạn (tính đến thời điểm nộp đơn đề nghị công nhận kết quả chuẩn đầu ra Ngoại ngữ) đạt mức chuẩn đầu ra quy định theo ngành học.

Chứng nhận Tiếng Anh/ Ngoại ngữ nội bộ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc do Trường Đại học Thủ đô Hà Nội cấp đạt mức chuẩn đầu ra quy định theo ngành học.

**Điều 2.** Quy định về chuẩn đầu ra Tin học đối với sinh viên đại học, cao đẳng đào tạo giáo viên của trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

1. Chuẩn đầu ra Tin học:

Sinh viên đại học, cao đẳng đào tạo giáo viên phải đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản hoặc nâng cao theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

2. Công nhận các văn bằng, chứng chỉ trong việc xét đạt chuẩn đầu ra Tin học:

Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng hoặc trung cấp ngành Công nghệ thông tin trong nước và quốc tế.

Chứng chỉ quốc tế: IC3, ICDL, MOS Master; MOS Expert; MOS Specialist (2/5 chứng chỉ: Word, Excel, PowerPoint; Access; Outlook) còn thời hạn (tính đến thời điểm nộp đơn đề nghị công nhận kết quả chuẩn đầu ra Tin học).

Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc nâng cao theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép, trong đó có trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với quy định ban hành theo quyết định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 4.** Ông (Bà) Trưởng các khoa, phòng và đơn vị trực thuộc trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, Trung tâm KT&NN-TH (5 bản).

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Bùi Văn Quân**



**PHỤ LỤC 1: QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH VỚI CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ**

| Khung<br>NLNN<br>Việt Nam<br>(Bậc) | Khung<br>tham<br>chiếu<br>CEFR | IELTS          | TOEIC<br>L&R     | TOEIC<br>S&W     | TOEFL<br>ITP     | TOEFL<br>CBT     | TOEFL<br>IBT     | Cambridge<br>Test |
|------------------------------------|--------------------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
| 6                                  | C2                             | 7.5+           | 910+             | 380+             | 600+             | 250+             | 100+             | CPE               |
| 5                                  | C1                             | 6.0            | 850              | 330              | 550              | 213              | 80               | CEA               |
| 4                                  | B2                             | 5.0            | 600              | 270              | 500              | 173              | 61               | FCE               |
| 3                                  | B1                             | 4.0            | 450              | 190              | 450              | 133              | 45               | PET               |
| 2                                  | A2                             | 3.0            | 400              | 160              | 337              | 93               | 30               | KET               |
| 1                                  | A1                             |                |                  | 80               |                  | <93              |                  |                   |
| Pass                               | Pass                           | Top Score<br>9 | Top Score<br>990 | Top Score<br>400 | Top Score<br>677 | Top Score<br>300 | Top Score<br>120 | Pass              |

**Ghi chú:**

- Các điểm số trong bậc 1, 2 và 3 là điểm tối thiểu cần đạt được
- Bảng được xây dựng trên cơ sở: Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 2/12/2008 của Bộ GD&ĐT, Thông tư số: 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông báo số 681/TB-BGDĐT ngày 30/05/2013 về việc "Thông báo Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Văn Tấn tại cuộc họp về dự thảo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam"; Công văn số 3762/BGDĐT-GDDH ngày 5/6/2013 của Bộ GD&ĐT về việc công nhận chứng chỉ TOEFL ITP khi xem xét năng lực ngoại ngữ; Công văn số 131/2013/BGDĐT-DANN ngày 01/03/2013 của Bộ GD&ĐT; Bảng qui đổi dùng cho các đơn vị trong nước theo đề xuất IIG Việt Nam.
- Bảng trên có cập nhật Thang tương đương về các bài thi Tiếng Anh của Đại học Cambridge (2015) và thông tin trong sổ tay thí sinh dự thi TOEIC của ETS Global (2015, 2012).

**PHỤ LỤC 2: BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ  
TƯƠNG ĐƯƠNG KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC CỦA VIỆT NAM**

| <b>Khung NLNN<br/>Việt Nam<br/>(Bậc)</b> | <b>TIẾNG NHẬT<br/>BẢN</b> | <b>TIẾNG HÀN<br/>QUỐC</b>    | <b>TIẾNG TRUNG<br/>QUỐC</b> | <b>TIẾNG PHÁP</b> |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| 6                                        | JLPT N1<br>(>100)         | TOPIK II – Level 6<br>(≥230) | HSK 6 (≥180)                | DELFC2<br>(≥50)   |
| 5                                        | JLPT N2<br>(>90)          | TOPIK II – Level 5<br>(≥190) | HSK 5 (≥180)                | DELFC1<br>(≥50)   |
| 4                                        | JLPT N3<br>(>95)          | TOPIK II – Level 4<br>(≥150) | HSK 4 (≥180)                | DELF B2<br>(≥50)  |
| 3                                        | JLPT N4<br>(>90)          | TOPIK II – Level 3<br>(≥120) | HSK 3 (≥180)                | DELF B1<br>(≥50)  |
| 2                                        | JLPT N5<br>(>80)          | TOPIK I – Level 2<br>(≥140)  | HSK 2 (≥120)                | DELF A2<br>(≥50)  |
| 1                                        | JLPT N5<br>(>70)          | TOPIK I – Level 1<br>(≥80)   | HSK 1 (≥120)                | DELF A1<br>(≥50)  |